

Án số: 19/2019/DS-PT

Ngày: 12 - 6 - 2019

V/v yêu cầu trả lại tiền bồi thường,
hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Viên

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Hiền

Bà Trần Thị Thanh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thiên H2 - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 10/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc yêu cầu trả lại tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2019 ngày 29 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm 1948; địa chỉ: Phường B, thành phố A, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1950; địa chỉ: Phường B, thành phố A, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Ch, sinh năm 1950. Vắng mặt tại phiên tòa;
2. Ông Trần Đình T, sinh năm 1970. Vắng mặt tại phiên tòa;
3. Ông Trần Đình V, sinh năm 1974. Có mặt tại phiên tòa;
4. Ông Trần Đình Q, sinh năm 1977. Vắng mặt tại phiên tòa;
5. Ông Trần Đình Kh, sinh năm 1982. Có mặt tại phiên tòa;
6. Ông Trần Đình C, sinh năm 1985. Vắng mặt tại phiên tòa;

7. Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1990. Vắng mặt tại phiên tòa;
Cùng trú tại: Phường Đ, thành phố A, tỉnh Khánh Hòa
8. Ông Nguyễn Đức L1, sinh năm 1969; địa chỉ: Phường B, thành phố A, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa;
9. Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1971. Vắng mặt tại phiên tòa;
10. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1972. Vắng mặt tại phiên tòa;
11. Ông Nguyễn Đức H3, sinh năm 1975. Vắng mặt tại phiên tòa;
12. Ông Nguyễn Hữu Tr1, sinh năm 1983. Vắng mặt tại phiên tòa;
13. Ông Nguyễn Công H4, sinh năm 1986. Vắng mặt tại phiên tòa;
14. Ông Nguyễn Đức H5, sinh năm 1989. Vắng mặt tại phiên tòa.
Cùng địa chỉ: Phường B, thành phố A, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tranh tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày:

Năm 1976, bà là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp B, thị xã A, tỉnh Phú Khánh, hộ gia đình của bà gồm: ông Trần Ch là chồng bà và các con: Trần Đình T, Trần Đình V, Trần Đình Q, Trần Đình Kh, Trần Đình C, Trần Thị Thùy D. Từ năm 1980 đến năm 1987, gia đình bà được cấp 04 thửa ruộng: thửa có diện tích 2.410m², thửa có diện tích 1.157m², thửa có diện tích 210m² và thửa có diện tích 2.368m² (tục danh là đất ĐT có diện tích thực tế 2.470m²).

Năm 1988, bà cho bà Nguyễn Thị Y mượn thửa ruộng có diện tích 2.368m², việc cho mượn chỉ nói miệng, nay bà Y đã chết. Sau đó, bà Y đã đưa cho em gái là bà Nguyễn Thị Tr canh tác. Năm 2004, bà đi kê khai, hợp tác xã nông nghiệp B không cho bà kê khai. Từ đó đến nay, bà đi khiếu nại tất cả các cơ quan ban ngành trong tỉnh, họ đều không chấp nhận. Năm 2011, Ủy ban nhân dân thành phố A đã ban hành Quyết định giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tiền bồi thường giải tỏa 2.368m² (diện tích đo vẽ thực tế là 2.470m²) và bà Nguyễn Thị Tr đã nhận số tiền 295.703.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Tr phải trả cho bà số tiền 295.703.000 đồng bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Tr trình bày:

Vào khoảng năm 1985, hộ gia đình của bà được Hợp tác xã nông nghiệp phường B cấp đất để trồng lúa và rau muống. Những người có trong hộ khẩu gồm: Ông Nguyễn Th1 là chồng bà (chết năm 2011) và các con: Nguyễn Đức L1, Nguyễn Đức H1, Nguyễn Thị Thanh H2, Nguyễn Đức H3, Nguyễn Đức Hòa (chết năm 2006), Nguyễn Công H4, Nguyễn Hữu Tr1, Nguyễn Đức H5. Hộ gia đình bà sau khi cấp đất đã thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho nhà nước. Đến năm 2011, thửa đất đã bị thu hồi và gia đình bà đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng 295.703.000 đồng. Nay bà L kiện đòi lại số tiền bồi

thường mà gia đình bà đã nhận, bà không đồng ý vì thửa đất này không liên quan gì đến bà L.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Ch, ông Trần Đình T, ông Trần Đình V, ông Trần Đình Q, ông Trần Đình Kh, ông Trần Đình C và bà Trần Thị Thùy D trình bày:*

Các ông bà thống nhất với toàn bộ nội dung trình bày của nguyên đơn bà Phan Thị L.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Đức L1, ông Nguyễn Đức H1, bà Nguyễn Thị Thanh H2, ông Nguyễn Đức H3, ông Nguyễn Hữu Tr1, ông Nguyễn Công H4 và ông Nguyễn Đức H5 trình bày:

Các ông bà thống nhất với toàn bộ nội dung trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Tr.

Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 259, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật Dân sự; điểm 6 mục III Nghị quyết số 02/2006/NQ-HP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L về việc đòi bị đơn bà Nguyễn Thị Tr phải trả lại số tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng là 295.703.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 12 năm 2018, nguyên đơn bà Phan Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Phan Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Nguồn gốc thửa đất mà bà khiếu nại là do gia đình bà khai hoang và sử dụng có đầy đủ giấy tờ chứng minh. Gia đình bà Nguyễn Thị Tr không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất, chỉ có giấy xác nhận của UBND phường Đ. Lời khai của bà Nguyễn Thị Tr không đúng sự thật. UBND phường Đ giao diện tích đất mà bà đang tranh chấp không đúng quy định của Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Bà đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị Tr phải trả cho bà 295.703.000 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất.

- Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa phúc thẩm; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng

dân sự về phiên tòa phúc thẩm; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và tài liệu, chứng cứ của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Tr; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Trần C2, Trần Đình Tường, Trần Đình Q, Trần Đình Cường, Trần Thị Thùy D, Nguyễn Đức L, Nguyễn Đức Hải, Nguyễn Thị Thanh H2, Nguyễn Đức H3, Nguyễn Hữu Tr1, Nguyễn Công H4, Nguyễn Đức H5 vắng mặt. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo hồ sơ địa chính (Sổ đăng ký ruộng đất ngày 20/12/1996, được UBND thành phố A phê duyệt ngày 11/3/1987 và Bản đồ địa chính được Ban Quản lý ruộng đất tỉnh Phú Khánh phê duyệt ngày 03/10/1986) của phường Đ tại Tr1 tâm thông tin lưu Tr thì thửa ruộng mà bà Phan Thị L tranh chấp tiền hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất với bà Nguyễn Thị Tr là đất 2 lúa, có tổng diện tích 2.470m² thuộc thửa 710 (1.320m²), thửa 795 (1.150m²), tờ bản đồ số 01, xứ đồng ĐT do Hợp tác xã nông nghiệp Đ kê khai chủ sử dụng đất.

[2.2] Theo tài liệu lưu Tr tại Hợp tác xã nông nghiệp Đ thì ông Trần C2 (chồng bà Phan Thị L) lập Phiếu đăng ký lao động nhận khoán ngày 26/9/1988, kê khai 03 lao động, đăng ký 3.057m² đất nông nghiệp, gồm: 2.000m² đất trồng lúa, 1.057m² đất trồng rau muống. Các vụ lúa năm 1991 đến 1993 phần ruộng diện tích 2.470m² thuộc thửa 710 (1.320m²), thửa 795 (1.150m²), tờ bản đồ số 01, xứ đồng ĐT do bà Nguyễn Thị Y kê khai sử dụng và nộp thuế sản lượng cho Hợp tác xã nông nghiệp Đ với diện tích 2.368m². Hộ gia đình bà Phan Thị L không kê khai sử dụng và nộp thuế sản lượng đối với diện tích đất này.

[2.3] Triển khai thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, UBND phường Đ lập Phương án giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp phường Đ. Theo đó, UBND phường Đ giao cho hộ ông Trần C2 4.334m² đất lúa 02 vụ (02 thửa: 1.924m² và 2.410m²), 1.158m² đất rau muống và 210m² đất 5%. Hộ bà Nguyễn Thị Tr được UBND phường X giao 06 thửa đất, trong đó, đất trồng lúa 02 vụ đồng ĐT có diện tích 2.368m² (02 thửa: 1.268m² và 1.100m²).

[2.4] Từ năm 2004, bà Phan Thị L có đơn khiếu nại, tố cáo liên quan đến diện tích 2.368m² (02 thửa: 1.268m² và 1.100m²) đất trồng lúa 02 vụ đồng ĐT

mà UBND phường Đ đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Tr. Khiếu nại, tố cáo của bà Phan Thị L đã được Chủ tịch UBND phường Đ và Chủ tịch UBND thành phố A giải quyết đều không chấp nhận đơn khiếu nại, tố cáo của bà Phan Thị L (Quyết định số 41/QĐ-CT-UBND ngày 23/3/2007 của Chủ tịch UBND phường Đ, Quyết định số 6090/QĐ-CT-UBND ngày 18/12/2007 của Chủ tịch UBND thành phố A).

[2.5] Hộ bà Nguyễn Thị Tr được giao đất hợp pháp, kê khai, đăng ký và sử dụng liên tục đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất để thực hiện dự án: Chinh trị hạ lưu sông TC-sông QT thành phố A qua đoạn phường Đ. Do đó, UBND thành phố A ban hành Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 24/5/2011, thu hồi 2.361m² đất đối với hộ bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Th1 đang quản lý, sử dụng tại vùng Đạt 4, phường Đ, thành phố A thuộc thửa đất số 160, 161 (vùng Đạt 4), tờ bản đồ địa chính số 7D-III-C phường Đ, tương ứng với thửa đất số 163, 164 (vùng Đạt 4), tờ bản đồ số 10, trích đo địa chính khu đất số 525/2006/TĐ-BĐ, tỷ lệ 1/1000 do Công ty địa chính Khánh Hòa thiết lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa xác nhận ngày 15/12/2006, và Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 28/3/2011 của UBND thành phố A, phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Th1, thuộc diện giải tỏa do bị ảnh hưởng bởi dự án Chinh trị hạ lưu sông TC-sông QT thành phố A (đoạn qua đoạn địa bàn phường Đ), với số tiền 295.703.000 đồng là đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L là có căn cứ, nên không có cơ sở để thỏa mãn nội dung đơn kháng cáo của bà Phan Thị L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 42 Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L. về việc đòi bị đơn bà Nguyễn Thị Tr phải trả lại số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất là 295.703.000 đồng (*Hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm lẻ ba ngàn đồng*).

2. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị L.

- Hoàn lại cho bà Phan Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà Phan Thị L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0010380 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Khánh Hòa; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND TP. A;

- VKSND TP. A;

- Chi cục THADS TP. A;

- Các đương sự;

- Lưu án văn, hồ sơ.

Trần Hữu Viên